

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HOT)

CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An

Ngày	19,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	82.9%	23.1%

DT thuần	2024
136	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 35.8%	

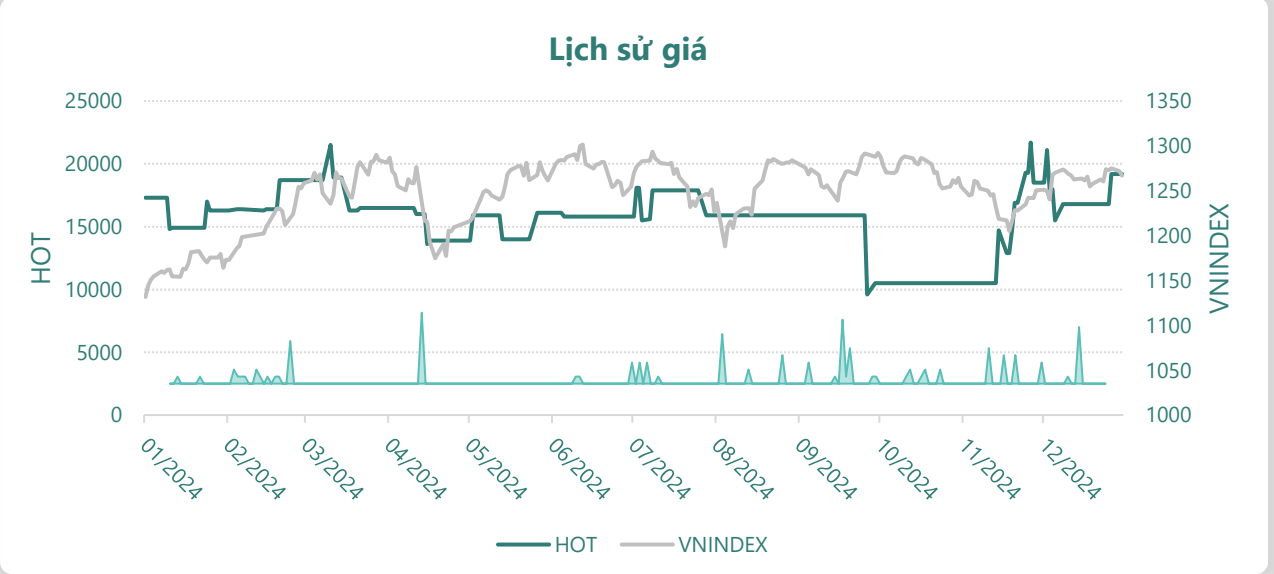
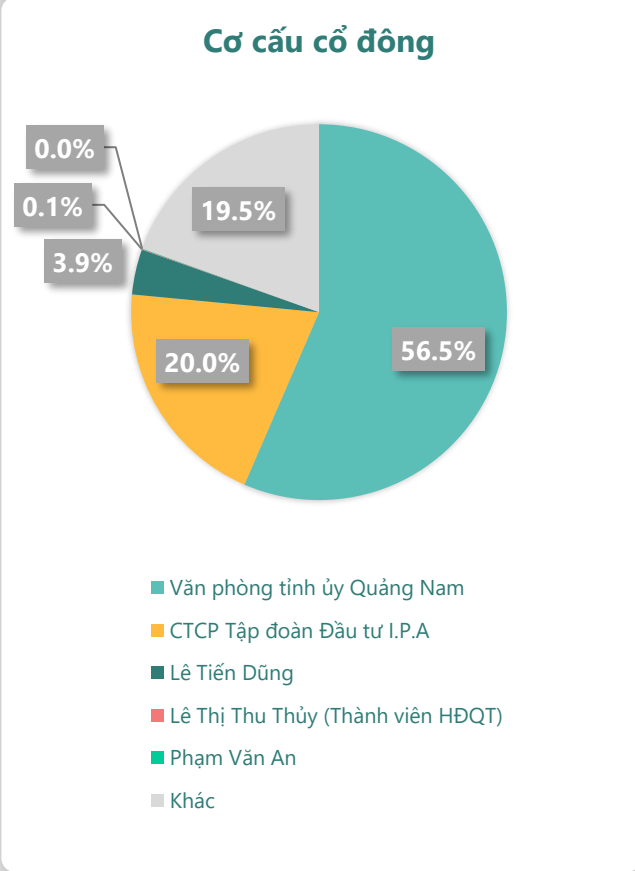
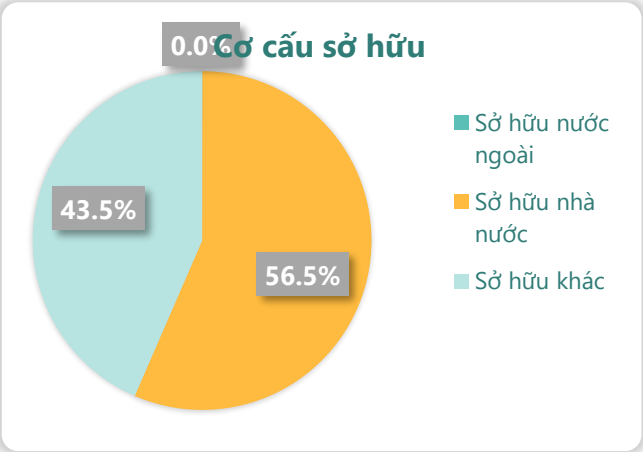
LN thuần	2024
9.94	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.96 99.8%	

LN sau thuế	2024
10.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.67 117%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
7.6%	
YoY: +/-▲ 2.5%	

ROE	2024
20.8%	
YoY: +/-▲ 9.5%	

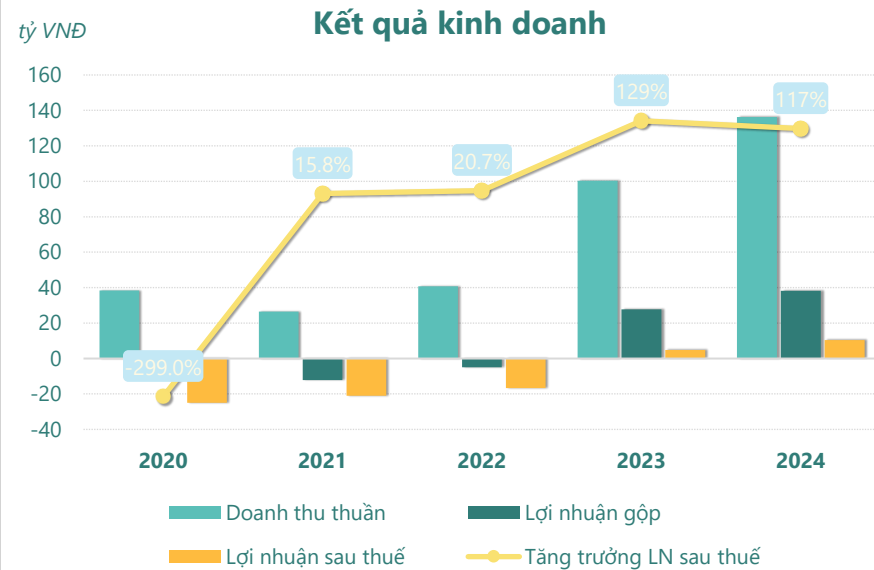
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	7,999,937
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.47)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **HOT** ghi nhận doanh thu thuần **136.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.47** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.8%** và **tăng 117%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

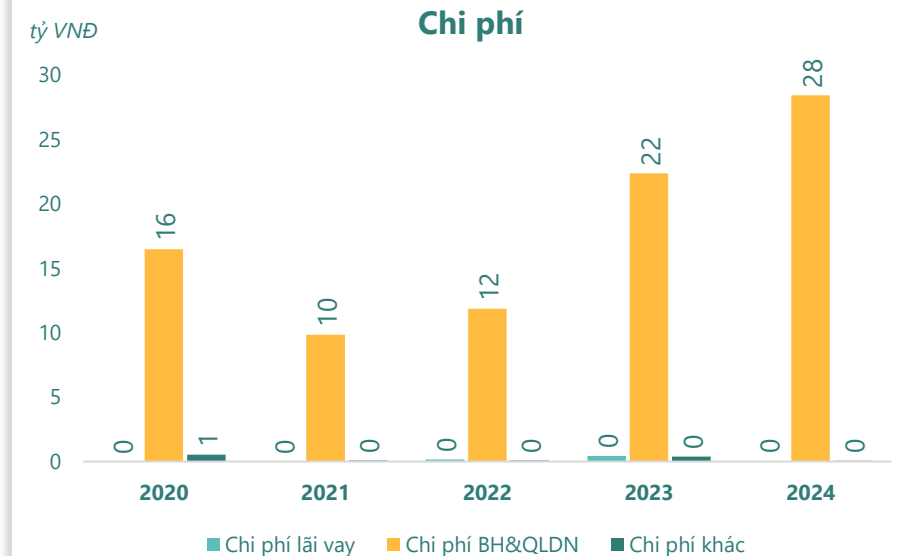
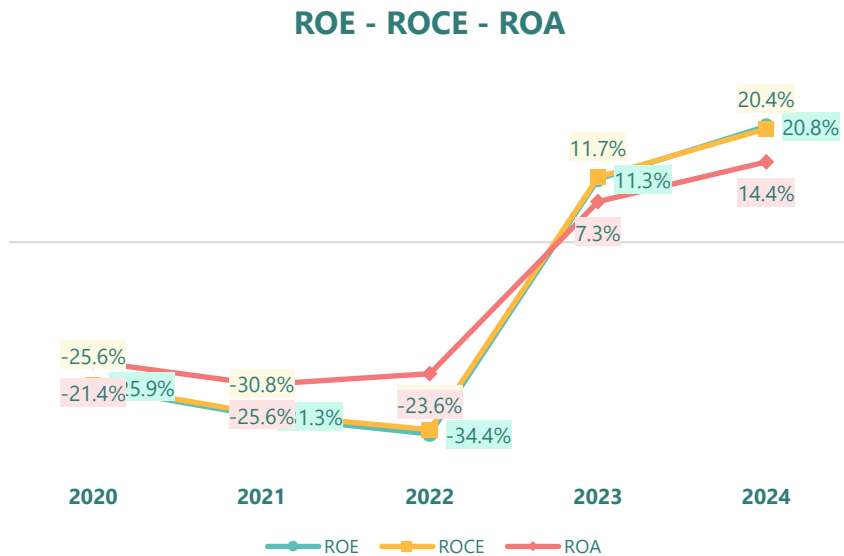
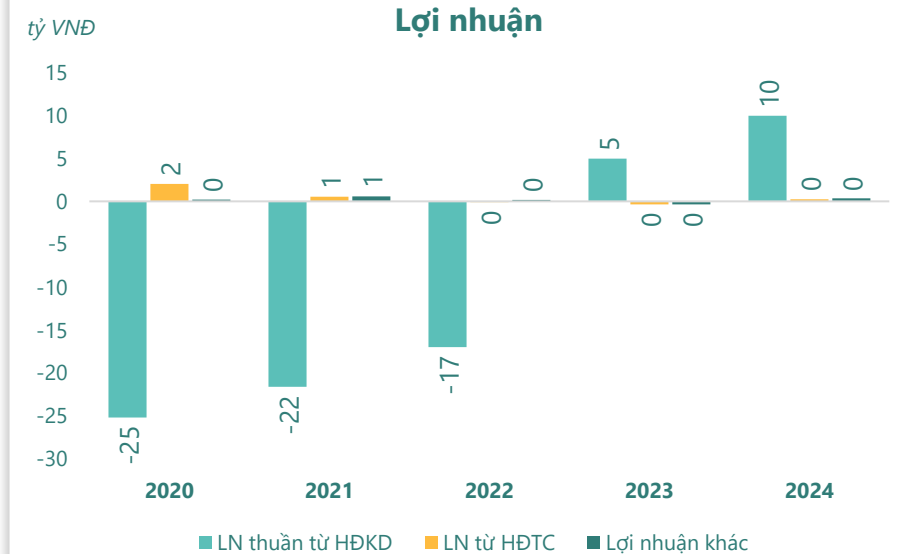
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HOT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.94** tỷ đồng, **tăng lên 4.97** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-9.75 tỷ đồng) là 19.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **28.42** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HOT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

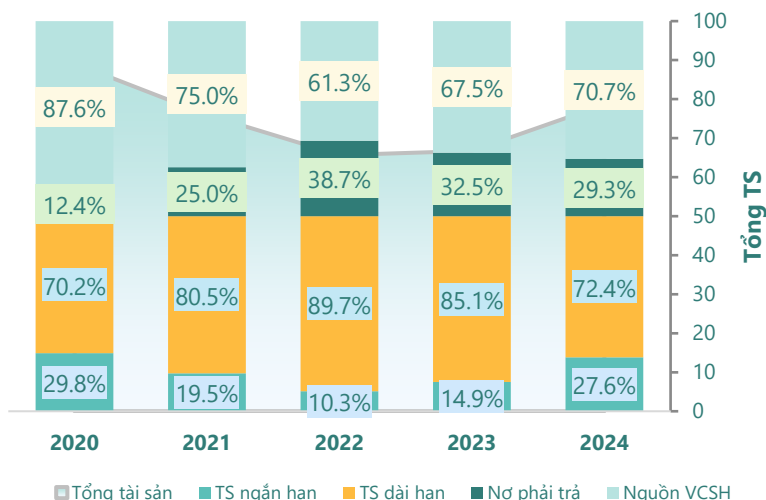




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

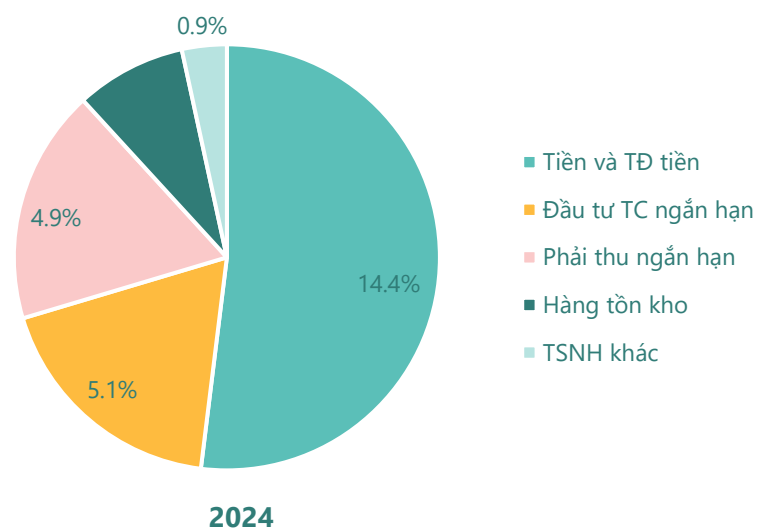
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **HOT** năm 2024 tăng trưởng **17.8%** so với năm trước, đạt **78.59** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

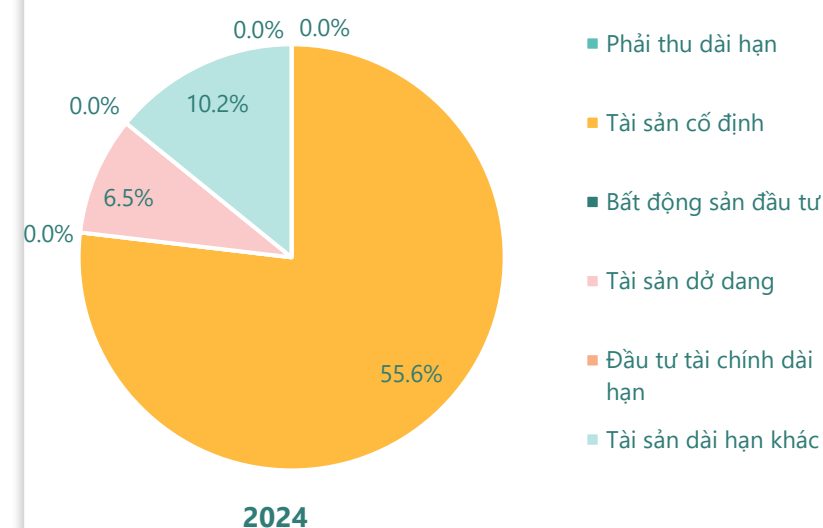
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HOT đạt **21.71** tỷ đồng, tăng trưởng **118%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



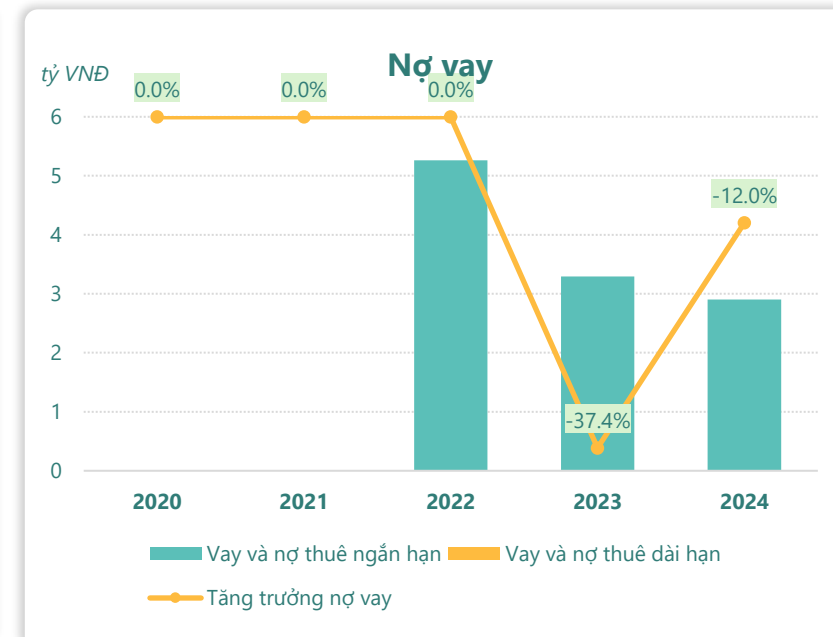
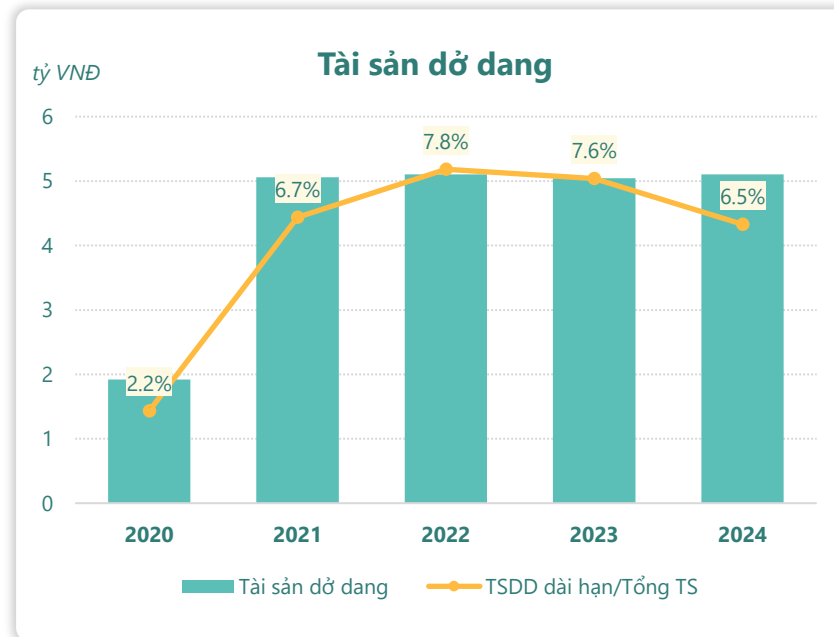
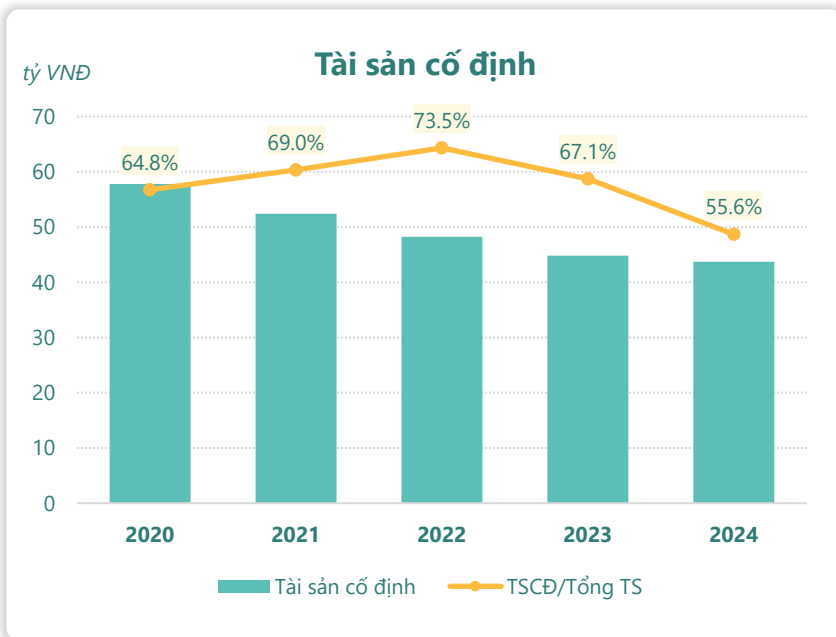
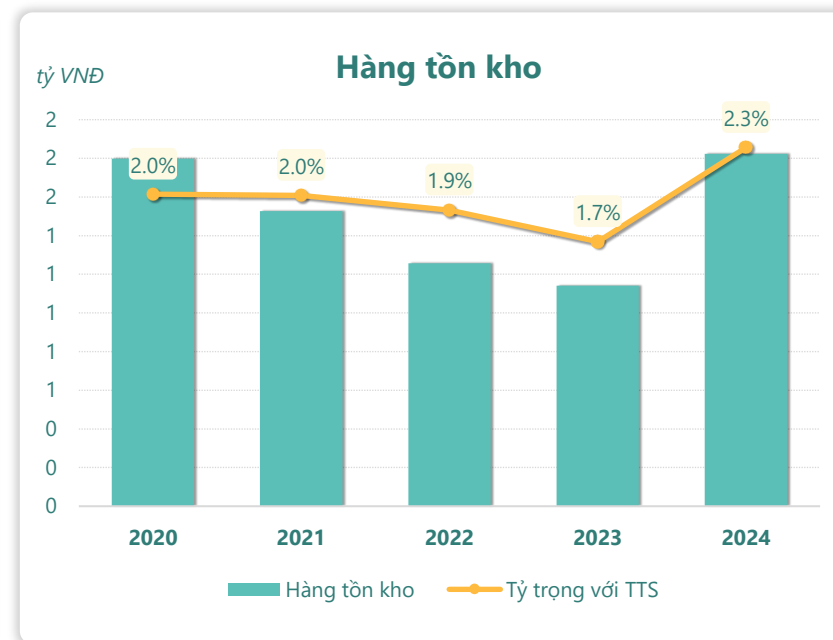
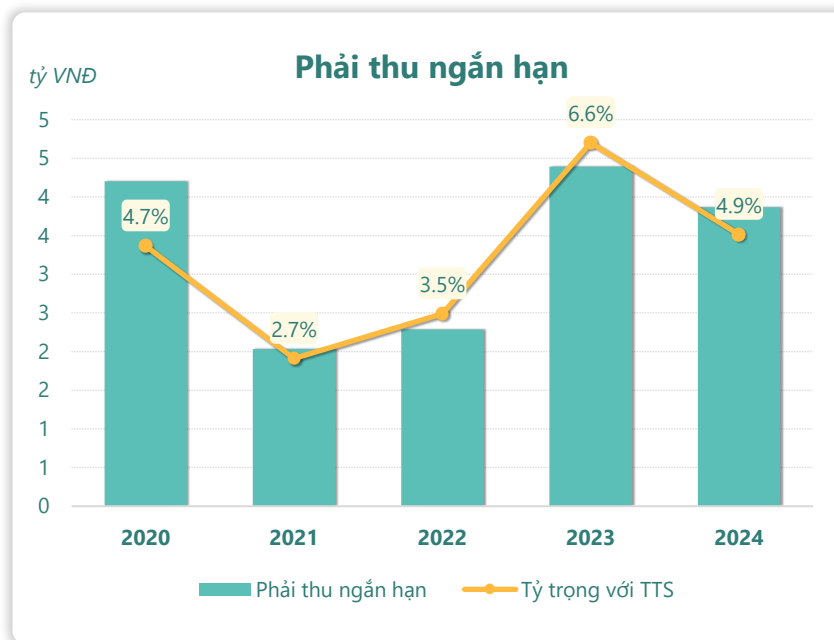
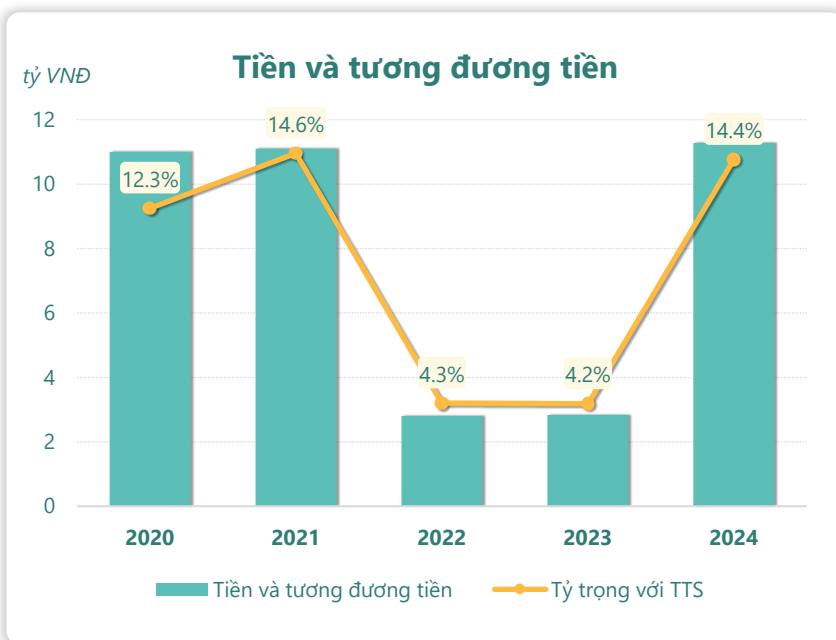
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.23%** so với năm trước và đạt **56.88** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **72.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **55.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

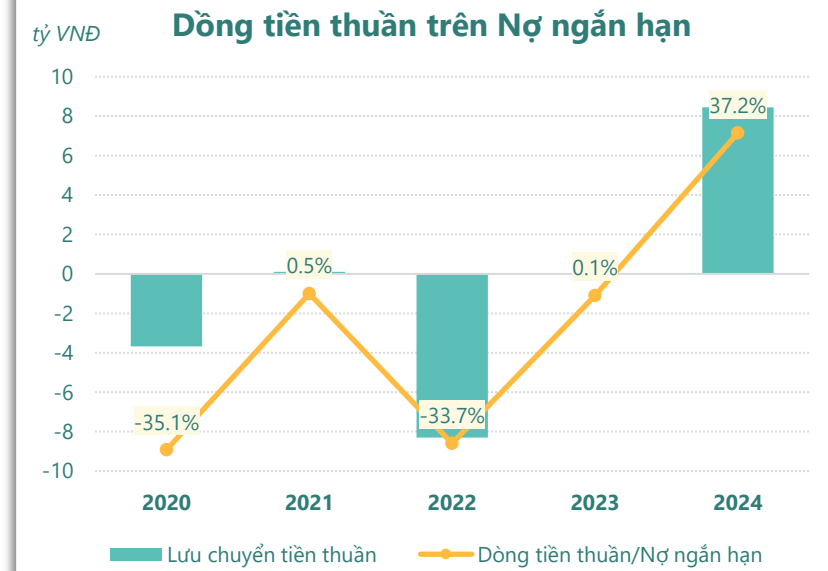
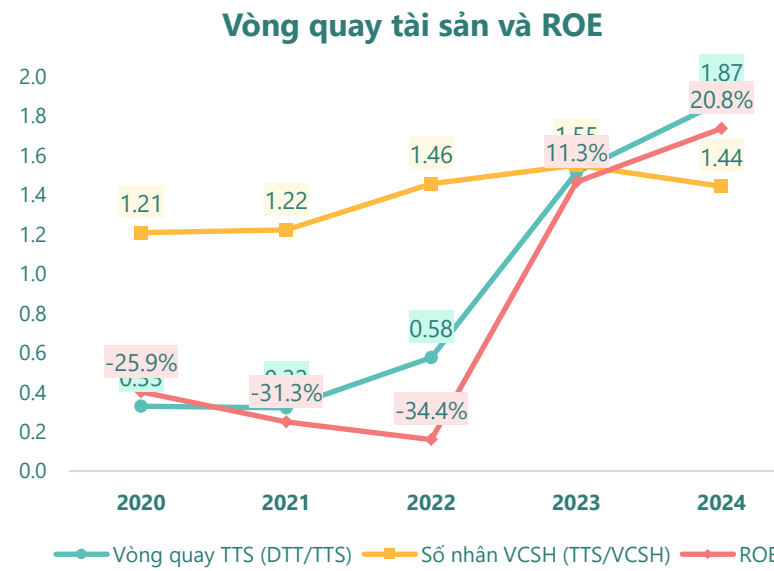
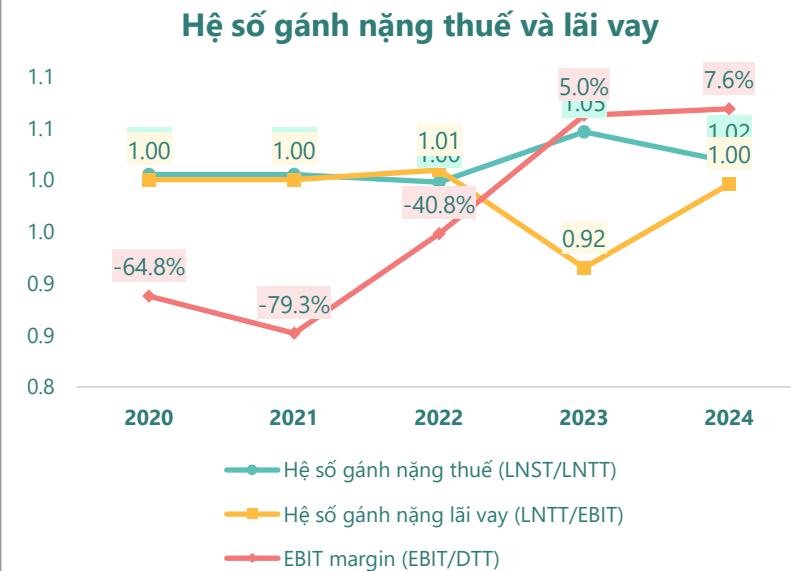
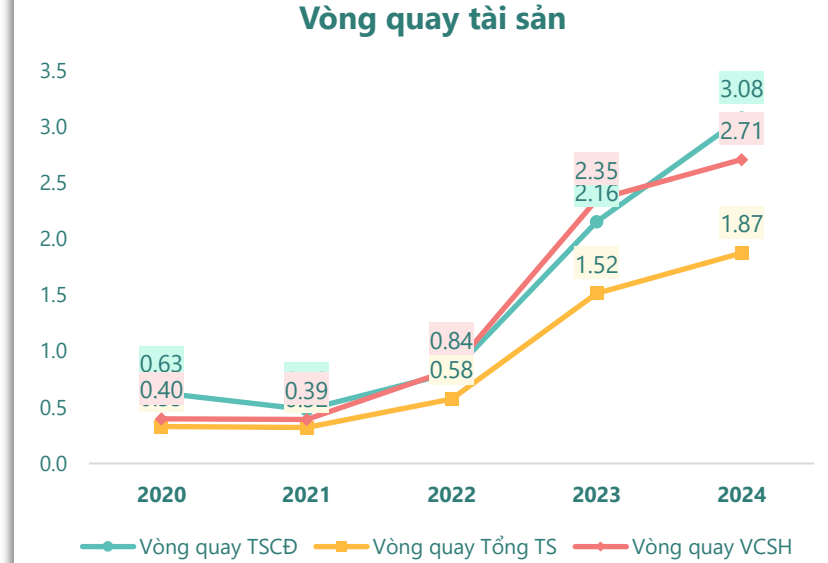
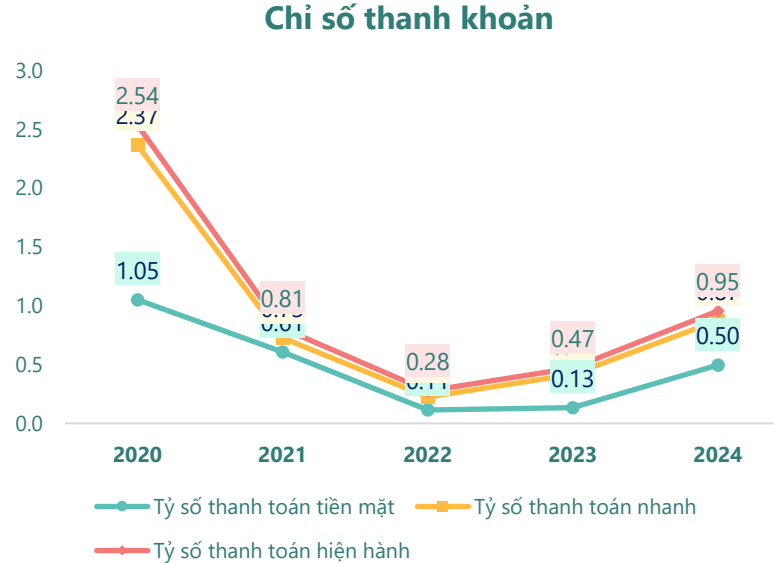
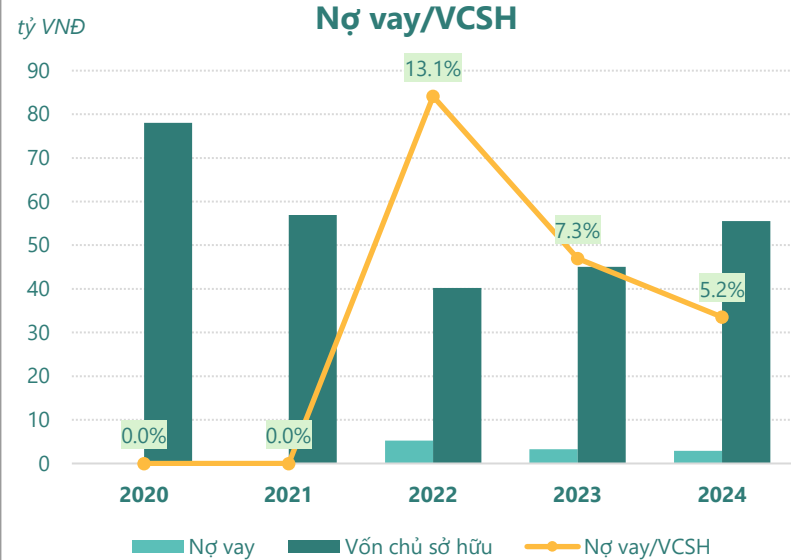




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	26.5	40.7	100	136
Giá vốn hàng bán	38.7	45.7	72.6	98.1
Lợi nhuận gộp	-12.3	-5.00	27.7	38.1
Doanh thu HĐTC	0.55	0.08	0.10	0.29
Chi phí TC	0.01	0.17	0.46	0.05
Chi phí lãi vay	0.01	0.16	0.43	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.64	2.34	8.85	13.0
Chi phí QLDN	9.22	9.51	13.5	15.4
LN thuần từ HĐKD	-21.6	-16.9	4.98	9.94
Lợi nhuận khác	0.59	0.18	-0.36	0.34
LN trước thuế	-21.0	-16.8	4.62	10.3
Lợi nhuận sau thuế	-21.1	-16.7	4.83	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	-21.1	-16.7	4.83	10.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.08	-13.3	3.21	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.18	-0.28	-1.22	-4.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	5.26	-1.97	-0.39
Tiền đầu kỳ	11.0	11.1	2.80	2.83
Lưu chuyển tiền thuần	0.10	-8.30	0.02	8.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	11.1	2.80	2.83	11.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	76.0	65.6	66.7	78.6
Tài sản ngắn hạn	14.8	6.79	9.97	21.7
Tiền và tương đương tiền	11.1	2.80	2.83	11.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.00	4.00
Phải thu ngắn hạn	2.03	2.29	4.39	3.87
Hàng tồn kho	1.53	1.26	1.14	1.82
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	0.45	0.61	0.74
Tài sản dài hạn	61.2	58.9	56.7	56.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	52.4	48.3	44.8	43.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.06	5.10	5.05	5.10
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.71	5.49	6.90	8.05
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	19.0	25.4	21.7	23.1
Nợ ngắn hạn	18.3	24.7	21.1	22.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.26	3.29	2.90
Phải trả người bán ngắn hạn	3.22	4.25	4.67	4.29
Nợ dài hạn	0.75	0.75	0.52	0.32
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.0	40.2	45.1	55.5
Vốn chủ sở hữu	57.0	40.2	45.1	55.5
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0